

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Đồng Châu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	240	113	47	68
I	Số thu phí, lệ phí	120	56,5	47	68
1	Lệ phí	40	16,7	42	
	Lệ phí hộ tịch	10	4,3	43	
	Lệ phí môn bài	10	0,8	8	
	Lệ phí khác	20	11,6	58	
2	Phí chứng thực	80	39,8	50	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	120	56,5	120	68
I	Lệ phí	40	16,7	40	
	Lệ phí hộ tịch	10	4,3	10	
	Lệ phí môn bài	10	0,8	10	
	Lệ phí khác	20	11,6	20	
2	Phí chứng thực	80	39,8	80	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	592.593	130.226	836	255
1	Chi quản lý hành chính	36.963	16.560	45	117
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	36.963	16.560	45	117
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	36.963	16.560	45	117
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.220	266	22	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.220	266	22	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	108.993	39.007	36	339
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	108.993	39.007	36	339
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	300	611	204	187
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	611	204	187
5	Chi bảo đảm xã hội	68.262	30.385	45	874
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	68.262	30.385	45	874
6	Chi hoạt động kinh tế	7.368	1.232	17	96
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.368	1.232	17	96
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.553	1.041	41	173
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.553	1.041	41	173
8	Chi an ninh, quốc phòng	1.033	3.528	342	300
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.033	3.528	342	300
9	Chi sự nghiệp y tế	12.781	9.999	78	94
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.781	9.999	78	94
10	Chi XD CB	348.644	27.597	8	95
11	Chi dự phòng	4.476	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 03 tháng 7 năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Thị Hồng

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Đồng Châu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	592.593	172.264	62	279
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước	592.593	172.264	62	279
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	592.593	130.226	836	255
I	Nguồn ngân sách trong nước	592.593	130.226	836	255
1	Chi quản lý hành chính	36.963	16.560	45	117
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	36.963	16.560	45	117
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.220	266	22	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.220	266	22	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	108.993	39.007	36	339
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	108.993	39.007	36	339

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	300	611	204	187
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	611	204	187
5	Chi bảo đảm xã hội	68.262	30.385	45	874
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	68.262	30.385	45	874
6	Chi hoạt động kinh tế	7.368	1.232	17	96
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.368	1.232	17	96
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.553	1.041	41	173
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.553	1.041	41	173
8	Chi an ninh, quốc phòng	1.033	3.528	342	300
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.033	3.528	342	300
9	Chi sự nghiệp y tế	12.781	9.999	78	94
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.781	9.999	78	94
10	Chi XD CB	348.644	27.597	8	95
11	Chi dự phòng	4.476	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 03 tháng 7 năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Thị Hồng